

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
0000
QUÝ II NĂM 2016
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		699 880 129 741	715 984 468 655
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59 452 797 617	157 626 036 758
1. Tiền	111		26 726 733 486	21 381 341 984
2. Các khoản tương đương tiền	112		32 726 064 131	136 244 694 774
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		481 003 572 805	441 352 656 116
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481 003 572 805	441 352 656 116
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149 034 762 546	104 532 810 450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92 667 806 550	63 902 619 680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 159 840 004	2 859 566 687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135		203 000 000	203 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58 331 010 728	45 894 518 819
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(8 326 894 736)	(8 326 894 736)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		9 790 146 722	9 706 119 232
1. Hàng tồn kho	141		9 790 146 722	9 706 119 232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		598 850 051	2 766 846 099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160 513 812	75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		438 336 239	2 691 380 837
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		200		825 008 789 950	929 605 024 845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		210		812 000 000	1 015 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn		211			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		214			
6. Phải thu về cho vay dài hạn khác		215		812 000 000	1 015 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216			
		219			
II. Tài sản cố định		220		703 231 278 133	760 991 752 807
1. Tài sản cố định hữu hình		221		685 174 050 112	742 637 939 266
- Nguyên giá		222		2 499 829 240 348	2 492 515 988 728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 814 655 190 236)	(1 749 878 049 462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		18 057 228 021	18 353 813 541
- Nguyên giá		228		22 600 843 910	22 600 843 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(4 543 615 889)	(4 247 030 369)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1 838 713 434	1 128 628 795
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1 838 713 434	1 128 628 795
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		115 195 236 689	162 536 501 290
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		23 348 452 858	18 300 846 972
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(59 013 216 169)	(17 308 595 704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			10 684 250 022
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3 931 561 694	3 933 141 953
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		1 088 126 248	1 076 126 248

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 524 888 919 691	1 645 589 493 500

I	2	3	4	5
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)				
I - Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		583 224 655 505	551 135 715 761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		220 765 274 008	174 365 946 792
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	311		16 022 053 514	24 252 397 446
4. Phải trả người lao động	312		18 438 000	18 438 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313		14 780 685 263	15 367 543 632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		8 295 796 289	19 949 207 506
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	315		8 569 057 392	7 887 057 647
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	317			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		17 004 092 860	20 469 731 231
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320		140 036 625 942	74 278 140 072
13. Quỹ bình ổn giá	321		16 038 524 748	12 143 431 258
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	322			
323	323			
324	324			
330	330		362 459 381 497	376 769 768 969
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		358 761 284 829	373 050 092 551
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		59 483 200	59 483 200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 895 461 625	1 917 041 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 743 151 843	1 743 151 843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
I - Vốn chủ sở hữu				
400	400		941 664 264 186	1 094 453 777 739
410	410		941 664 264 186	1 094 453 777 739

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92 005 418 983	71 796 710 583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52 446 723 483	227 640 629 136
- NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24 560 303 815	18 661 272 693
- NST chưa phân phối kỳ này	421b		27 886 419 668	208 979 356 443
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		40 757 753 629	38 562 069 929
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 524 888 919 691	1 645 589 493 500

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỀN VÂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC




THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		141 714 354 440	171 106 288 394	201 131 681 212	334 418 212 520
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		141 714 354 440	171 106 288 394	201 131 681 212	334 418 212 520
4. Giá vốn hàng bán	11		67 745 814 969	71 840 012 455	113 856 331 790	141 889 190 612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73 968 539 471	99 266 275 939	87 275 349 422	192 529 021 908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 210 118 124	12 070 776 311	20 179 965 306	13 301 449 652
7. Chi phí tài chính	22		52 198 672 204	6 447 187 602	61 779 267 432	13 421 345 831
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10 494 051 739	6 447 187 602	20 074 646 967	13 421 345 831
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(57 472 025)	113 683 425	(57 472 025)	113 683 425
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 202 716 106	15 005 216 315	11 554 829 822	23 383 994 770
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		34 719 797 260	89 998 331 758	34 063 745 449	169 138 814 384
12. Thu nhập khác	31		529 090 909	5 454 546	790 909 091	5 454 546
13. Chi phí khác	32		8 724 000		8 724 000	2 500 000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		520 366 909	5 454 546	782 185 091	2 954 546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		35 240 164 169	90 003 786 304	34 845 930 540	169 141 768 930

* B02_DIN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4 521 676 198	19 691 475 456	4 677 191 004	36 464 228 951
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12 000 000)		(12 000 000)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30 730 487 971	70 312 310 848	30 180 739 536	132 677 539 979
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29 544 650 883	70 288 126 081	27 886 419 668	131 257 846 566
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 185 837 088	24 184 767	2 294 319 868	1 419 693 413
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỀN VÂN KHÁNH

Ngày 14 tháng 07 năm 2016...



NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B03a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>34 845 930 540</i>	<i>169 141 768 930</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66 969 956 415	69 797 938 158
- Các khoản dự phòng	03		41 131 439 326	11 838 098 122
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		41 070 211 217	(13 415 133 077)
- Chi phí lãi vay	06		20 074 646 967	13 421 345 831
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		204 092 184 465	250 784 017 964
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(40 404 225 359)	(59 928 029 812)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(70 447 231)	(264 203 261)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(349 097 093 051)	(2 821 590 059)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(85 048 550)	(1 916 822 335)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20 810 142 936)	(21 380 152 668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10 204 117 290)	(48 550 196 094)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4 165 506 635)	(1 740 119 600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(220 743 396 587)	114 182 904 135

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112 767 275)	(58 527 118 687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		529 090 909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		24 811 333 333	34 938 374 470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		47 341 264 601	(2 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 030 596 100	8 051 092 183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76 599 517 668	(17 537 652 034)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		266 673 587 084	251 287 667 675
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(215 203 908 936)	(170 118 848 036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5 499 038 370)	(173 296 493 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45 970 639 778	(92 127 673 861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(98 173 239 141)	4 517 578 240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157 626 036 758	188 495 115 029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		59 452 797 617	193 012 693 269

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập ngày ..19.. tháng ..17.. năm ..2016..

TỔNG GIÁM ĐỐC



THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

- Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
 9. Nguyên tắc Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.159.251.316	1.984.754.629
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.567.482.170	19.396.587.355
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26.726.733.486	21.381.341.984

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	481.003.572.805	441.352.656.116	441.352.656.116	441.352.656.116
- Tiền gửi có kỳ hạn	481.003.572.805			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			10.684.250.022	10.684.250.022
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.684.250.022	10.684.250.022
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				

- Đầu tư vào công ty liên kết							
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình		23.348.452.858				18.300.846.972	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ		21.699.458.918				16.569.149.169	
		1.648.993.940				1.731.697.803	
- Đầu tư vào đơn vị khác:							
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh		150.860.000.000	(59.013.216.169)			150.860.000.000	(17.308.595.704)
+ Công ty CP cơ điện lực Đèo Ngai		149.580.000.000	(59.013.216.169)			149.580.000.000	(17.308.595.704)
		1.280.000.000				1.280.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2/2016 như sau:

+ Sản lượng điện sản xuất: 7.008.500 kWh

+ Doanh thu: 15,44 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế TNDN: 3,834 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,804 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng

+ Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2/2016 như sau:

+ Sản lượng điện sản xuất: 9.262.260 kWh

+ Doanh thu: 21,198 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế TNDN: 6,304 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,54 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

+ Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		92.667.806.550	63.902.619.680

- Công ty Mua bán điện	81.225.775.902	46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	4.970.254.381	10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.029.701.108	4.506.856.863
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.442.075.159	2.821.668.892
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
- Công ty Mua bán điện	91.225.731.391	61.080.950.788
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	81.225.775.902	46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	4.970.254.381	10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.029.701.108	4.506.856.863

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	58.331.010.728		45.894.518.819	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:	58.331.010.728		45.894.518.819	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:						
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.335.389.427		1.423.812.415			
- Công cụ, dụng cụ:	115.375.939		99.275.704			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	8.339.381.356		8.183.031.113			
- Thành phẩm:						
- Hàng hóa:						
- Hàng gửi bán:						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	9.790.146.722		9.706.119.232			

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Mua sắm;				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài		1.297.148.276		1.128.628.795
- Chi phí Sửa chữa lớn		541.565.158		
Cộng		1.838.713.434		1.128.628.795

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.757.526.912.216	605.402.273.998	119.607.449.687	9.979.352.827		2.492.515.988.728
- Mua trong năm		1.017.565.975				1.017.565.975
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.191.915.766					8.191.915.766
- Tặng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		506.468.800	1.389.761.321			1.896.230.121
Số dư cuối kỳ	1.765.718.827.982	605.913.371.173	118.217.688.366	9.979.352.827		2.499.829.240.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.028.832.462.927	597.203.451.693	114.740.714.317	9.101.420.525		1.749.878.049.462
- Khấu hao trong kỳ	65.543.708.459	641.275.560	330.049.598	158.337.278		66.673.370.895
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.389.761.321			1.896.230.121
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.094.376.171.386	597.338.258.453	113.681.002.594	9.259.757.803		1.814.655.190.236
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	728.694.449.289	8.198.822.305	4.866.735.370	877.932.302		742.637.939.266
- Tại ngày cuối kỳ	671.342.656.596	8.575.112.720	4.536.685.772	719.595.024		685.174.050.112

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tầng, giảm bất động sản đầu tư:

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chỉ phí trả trước				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	160.513.812		75.465.262	

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động ISCD:			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác:		160.513.812	75.465.262
b) Dài hạn		124.541.893	124.541.893
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):		124.541.893	124.541.893
Cộng		285.055.705	200.007.155

14. Tài sản khác			Cuối kỳ		Dầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Cộng					

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	98.024.365.921				30.350.025.691	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	400.773.544.850				416.978.206.932	
-Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCT504-Thacmo	214.579.000.000				227.079.000.000	
-Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCT504-Dakrosa	36.224.656.776				30.000.000.000	
-Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HDTD ngày 05/01/2004					9.929.318.858	
-Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HDTD/CIB-HCM	149.969.888.074				149.969.888.074	
Cộng	498.797.910.771				447.328.232.623	

c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.022.053.514		24.252.397.446	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh	167.177.082		167.177.082	
- Công ty cổ phần xây lắp Hùng Vương	-		809.989.346	
- Công ty 789 BQP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189	
- Công ty CP xây dựng 384	1.272.685.627		1.272.685.627	
- CN 515-Công ty CP Sông Đà 505	7.072.836.822		10.072.880.572	
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.407.214.794		10.827.525.630	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	16.022.053.514		24.252.397.446	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)								
- Thuế GTGT	1.238.641.005		15.120.778.446		12.127.051.383		4.232.368.068	
- Thuế TNDN	10.049.145.125		4.677.191.004		10.204.117.290		4.522.218.839	
- Thuế Tài nguyên	2.339.545.697		15.190.438.229		14.607.525.056		2.922.458.870	
- Thuế thu nhập cá nhân	11.918.005		2.409.635.690		2.411.414.219		10.139.476	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		41.184.000		41.184.000		-	
- Thuế môn bài	-		11.000.000		11.000.000		-	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.728.293.800		4.675.371.200		3.310.164.990		3.093.500.010	
- Thuế khác	-		-		-		-	
Cộng	15.367.543.632		42.125.598.569		42.712.456.938		14.780.685.263	

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Lãi vay phải trả		8.027.492.234	7.887.057.647
- Các khoản trích trước khác		541.565.158	
		8.569.057.392	7.887.057.647
Cộng			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;			29.900.000
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		13.565.152.037	10.883.580.295
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		3.438.940.823	9.556.250.936
		17.004.092.860	20.469.731.231
Cộng			

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng	Cộng
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)	1.895.461.625	1.917.041.375
	Cộng	Cộng
	1.895.461.625	1.917.041.375

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428	35.399.258.627	(170.802.403)	245.211.093.878	1.066.119.975.621
- Lãi trong năm trước				3.277.863.008		208.979.356.443	212.257.219.451
- Phân phối lợi nhuận thường phúc lợi			42.530.077.798			(42.530.077.798)	
- Tăng khác						(10.102.634.000)	(10.102.634.000)
- Trả cổ tức						350.000.000	350.000.000
- Giảm khác						(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất			40.575.357	(115.051.706)	170.802.403	732.890.613	829.216.667
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	71.796.710.583	38.562.069.929		227.640.629.136	1.094.453.777.739
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong kỳ							
- Tặng khác				2.294.319.868		27.886.419.668	30.180.739.536
- Trích quỹ khen thưởng						(7.562.669.000)	(7.562.669.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			20.208.708.400	91.291.600		(20.300.000.000)	(20.300.000.000)
- Trả cổ tức						(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Điều chỉnh hợp nhất				(189.927.768)		(217.656.321)	(407.584.089)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	92.005.418.983	40.757.753.629		52.446.723.483	941.664.264.186
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Vốn góp của nhà nước					Cuối kỳ		Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác						363.415.000.000	363.415.000.000
						336.585.000.000	336.585.000.000
					Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Năm nay		Năm trước
+ Vốn góp đầu năm						700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm						700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm						700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d- Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành					Cuối quý		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							

- Số lương cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

c. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	92.005.418.983	71.796.710.583

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Thành lịch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Thành lịch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Thành lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Thành lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 - c) Ngoài tế các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tế tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
 - d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 - đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
 - e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
- 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	197.558.066.463	331.137.232.437
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	3.573.614.749	3.280.980.083
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	201.131.681.212	334.418.212.520
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty mua bán điện	161.128.020.997	311.227.190.667
Tổng công ty điện lực miền Trung	21.137.665.783	19.910.041.770
Tổng công ty điện lực Miền Nam	15.292.379.683	
Cộng	197.558.066.463	331.137.232.437
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.021.617.870		2.010.473.069
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng	113.856.331.790	141.889.190.612	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi bán các Khoản đầu tư	16.711.970.906		13.301.449.652
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	3.467.994.400		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	20.179.965.306	13.301.449.652	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay:			
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm:	20.074.646.967		13.421.345.831
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư:	41.704.620.465		
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	61.779.267.432	13.421.345.831	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:			
- Lãi do đánh giá lại tài sản:			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	790.909.091		5.454.546
Cộng	790.909.091		5.454.546
7. Chi phí khác		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	8.724.000		2.500.000
Cộng	8.724.000		2.500.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.554.829.822		23.383.994.770
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác	11.554.829.822		23.383.994.770
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	11.554.829.822		23.383.994.770
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.066.990.535		2.734.094.443
- Chi phí nhân công	14.695.090.239		19.247.087.528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.969.956.415		69.797.938.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.276.737		3.112.045.018
- Chi phí khác bằng tiền	39.307.847.686		70.382.020.235
Cộng	125.411.161.612		165.273.185.382
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.677.191.004		36.464.228.951

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; 		
<ul style="list-style-type: none"> - Các giao dịch phi tiền tệ khác 		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu đến quý 2-2016:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 266.673.587.084 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 2-2016:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 215.203.908.936 đồng;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

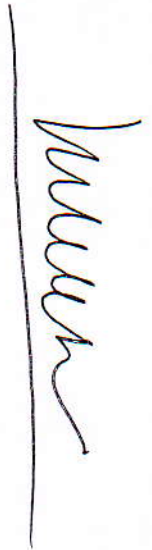
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (nhưng thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỀN VÂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 19 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ